

Deloitte.

**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT
DẦU KHÍ VIỆT NAM (CÔNG TY MẸ)**
(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG
ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**

Cho năm tài chính kết thúc
ngày 31 tháng 12 năm 2016



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 - 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG	9 - 40



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (Tiếp theo)

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty mẹ ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty mẹ và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty mẹ đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính riêng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam *lau*

Số: 558 /VN1A-HN-BC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Các Cổ đông**
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ"), được lập ngày 15 tháng 3 năm 2017, từ trang 05 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ Chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của Kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, Kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty mẹ. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (Tiếp theo)

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.



Võ Thái Hòa

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 0138-2013-001-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Đào Thái Thịnh

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số 1867-2013-001-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
 Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016	31/12/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		6.880.542.702.316	8.013.629.131.902
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	2.386.222.737.117	2.838.675.267.394
1. Tiền	111		704.839.403.784	579.792.096.900
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.681.383.333.333	2.258.883.170.494
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.212.769.156.909	4.866.400.727.919
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	2.690.451.913.351	2.889.274.386.826
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		302.917.529.494	363.198.858.553
3. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134	20	438.107.372.763	4.765.479.848
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	28.757.555.368
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	829.383.569.568	1.655.335.602.855
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(48.091.228.267)	(74.931.155.531)
III. Hàng tồn kho	140	8	42.498.440.428	42.375.664.581
1. Hàng tồn kho	141		44.428.448.726	45.000.990.741
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.930.008.298)	(2.625.326.160)
IV. Tài sản ngắn hạn khác	150		239.052.367.862	266.177.472.008
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	3.246.589.404	3.131.015.303
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		225.678.780.932	263.027.946.331
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	18	10.126.997.526	18.510.374
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.237.109.872.656	7.519.102.602.802
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		411.705.873.243	63.525.246.099
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		45.043.576.977	56.227.502.258
2. Phải thu dài hạn khác	216		366.662.296.266	7.297.743.841
II. Tài sản cố định	220		1.089.180.835.853	1.369.879.208.916
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	1.080.440.580.261	1.360.056.532.750
- Nguyên giá	222		4.530.435.217.646	4.723.309.564.582
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(3.449.994.637.385)	(3.363.253.031.832)
2. Tài sản vô hình	227		8.740.255.592	9.822.676.166
- Nguyên giá	228		27.432.496.151	22.538.296.151
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(18.692.240.559)	(12.715.619.985)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240	11	316.588.270.334	327.151.094.548
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		301.308.440.489	301.308.440.489
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		15.279.829.845	25.842.654.059
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		4.899.071.666.783	5.227.328.694.945
1. Đầu tư vào công ty con	251	12	3.183.201.256.348	3.174.145.390.070
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	13	2.458.209.740.787	2.458.209.740.787
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	14	3.000.000.000	13.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	15	(745.339.330.352)	(418.026.435.912)
V. Tài sản dài hạn khác	260		520.563.226.443	531.218.358.294
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	426.599.989.834	422.386.986.842
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	16	58.362.589.383	58.775.736.541
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		35.600.647.226	50.055.634.911
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		14.117.652.574.972	15.532.731.734.704

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VNĐ

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2016		31/12/2015	
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.602.458.814.550		7.760.442.773.984	
I. Nợ ngắn hạn	310		5.371.280.022.930		5.618.630.656.618	
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	2.371.228.211.994		2.321.463.282.811	
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		411.716.371.687		571.988.342.001	
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	18	18.778.963.299		66.349.386.344	
4. Phải trả người lao động	314		92.705.816.592		53.435.972.316	
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	19	1.055.037.439.816		657.492.808.780	
6. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317	20	238.298.386.212		20.520.328.878	
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		5.783.468.860		5.062.762.632	
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	21	539.840.856.863		972.361.851.897	
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	22	372.225.696.734		641.452.894.154	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		25.000.000.000		69.013.443.890	
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		240.664.810.873		239.489.582.915	
II. Nợ dài hạn	330		1.231.178.791.620		2.141.812.117.366	
1. Phải trả người bán dài hạn	331	17	-		66.267.935.109	
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	23	801.016.151.506		1.226.805.535.537	
3. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		-		4.113.968.860	
4. Phải trả dài hạn khác	337		12.050.000		12.050.000	
5. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	24	400.575.885.316		814.809.481.762	
6. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		29.574.704.798		29.803.146.098	
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		7.515.193.760.422		7.772.288.960.720	
I. Vốn chủ sở hữu	410	25	7.515.193.760.422		7.772.288.960.720	
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		4.467.004.210.000		4.467.004.210.000	
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		39.617.060.000		39.617.060.000	
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.295.955.996.746		2.295.955.996.746	
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		712.616.493.676		969.711.693.974	
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		317.305.785.496		18.092.712.462	
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		395.310.708.180		951.618.981.512	
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		14.117.652.574.972		15.532.731.734.704	


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách kế toán


 Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2017
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
 Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm	
			2016	2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	27	10.032.269.304.283	12.196.432.922.062
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01)	10	27	10.032.269.304.283	12.196.432.922.062
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	28	9.610.643.207.889	11.268.091.885.640
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		421.626.096.394	928.341.036.422
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	30	902.989.780.802	847.817.912.959
6. Chi phí tài chính	22	31	428.957.801.531	267.591.773.430
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		34.185.574.875	34.184.733.035
7. Chi phí bán hàng	25	32	56.437.052.907	61.842.789.104
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	32	219.141.477.882	403.656.748.074
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		620.079.544.876	1.043.067.638.773
10. Thu nhập khác	31		6.464.616.896	58.465.774.014
11. Chi phí khác	32		5.410.657.851	35.476.788.744
12. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40	33	1.053.959.045	22.988.985.270
13. Lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		621.133.503.921	1.066.056.624.043
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	34	2.059.438.083	145.663.546.119
15. Chi phí/(thu nhập) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	16	413.147.158	(31.225.903.588)
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		618.660.918.680	951.618.981.512


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách kế toán


 Phan Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc
 Ngày 15 tháng 3 năm 2017
 Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016

Đơn vị: VNĐ

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	621.133.503.921	1.066.056.624.043
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	314.094.493.145	331.112.907.869
Các khoản dự phòng	03	255.764.205.424	158.603.745.342
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	32.619.771.029	38.278.818.096
Lãi từ hoạt động đầu tư	05	(868.757.317.083)	(756.894.385.068)
Chi phí lãi vay	06	34.185.574.875	34.184.733.035
Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	389.040.231.311	871.342.443.317
Giảm các khoản phải thu	09	477.845.858.089	558.411.748.823
Giảm/(Tăng) hàng tồn kho	10	15.027.529.700	(6.639.042.702)
Giảm các khoản phải trả	11	(380.430.886.827)	(474.237.437.976)
Tăng chi phí trả trước	12	(4.328.577.093)	(96.271.193.971)
Thay đổi chứng khoán kinh doanh	13	-	-
Tiền lãi vay đã trả	14	(47.646.896.419)	(61.180.951.158)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(51.205.707.194)	(216.277.354.492)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	5.541.845.467
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(74.764.152.345)	(116.345.468.625)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	323.537.399.222	464.344.588.683
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi mua và xây dựng tài sản cố định	21	(116.593.838.803)	(475.892.733.543)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	727.868.324	4.348.706.671
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	28.582.490.812	37.374.145.852
4. Đầu tư vào các công ty khác và đầu tư dài hạn khác	25	-	(38.412.998.000)
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	5.000.000.000	47.524.303.246
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	743.788.239.673	737.340.827.118
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	661.504.760.006	312.282.251.344
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	25.733.400.000	322.555.841.041
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(705.716.915.794)	(625.302.014.649)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(759.154.182.900)	(531.565.593.880)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(1.439.137.698.694)	(834.311.767.488)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50=20+30+40)	50	(454.095.539.466)	(57.684.927.461)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	2.838.675.267.394	2.886.089.176.704
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	1.643.009.189	10.271.018.151
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70=50+60+61)		2.386.222.737.117	2.838.675.267.394


 Dương Thị Ngọc Quý
 Người lập biểu


 Nguyễn Quang Chánh
 Phụ trách kế toán


 Trần Thanh Tùng
 Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam

Các thuyết minh đính kèm là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính riêng này

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính riêng kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**Hình thức sở hữu vốn**

Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Công ty mẹ") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103015198 cấp ngày 29 tháng 12 năm 2006 do Sở Kế hoạch Đầu tư thành phố Hà Nội cấp và các Giấy phép đăng ký kinh doanh điều chỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp. Cổ phiếu của Công ty mẹ được niêm yết chính thức tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội vào ngày 20 tháng 9 năm 2007 với mã chứng khoán là PVS. Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (gọi tắt là "Tập đoàn") là cổ đông chính của Công ty mẹ.

Tổng số nhân viên của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 2.116 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 2.097 người).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Kinh doanh dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Quản lý, kinh doanh, Khai thác các tàu dịch vụ kỹ thuật dầu khí; Dịch vụ căn cứ Cảng; Dịch vụ cung ứng tàu biển, dịch vụ kiểm đếm và giao nhận vận chuyển hàng hóa; Quản lý kinh doanh, sở hữu, vận hành khai thác các tàu chứa dầu thô (FSO), tàu chứa và xử lý dầu thô (FPSO); Quản lý, tổ chức thực hiện các dự án trong lĩnh vực dầu khí, công nghiệp; Gia công, lắp ráp, chế tạo các cấu kiện, thiết bị dầu khí; Chế tạo và lắp đặt các loại bể chứa xăng dầu, khí hóa lỏng và các loại đường ống dẫn dầu, dẫn khí; Sửa chữa tàu biển và các công trình dầu khí biển; Dịch vụ khảo sát địa vật lý, địa chất công trình, dịch vụ lặn, khảo sát công trình ngầm (bằng thiết bị ROV) phục vụ công tác tìm kiếm, thăm dò, khai thác dầu khí và các công trình công nghiệp, dân dụng; Bảo dưỡng, sửa chữa, đóng mới, hoán cải các phương tiện nổi; Xuất nhập khẩu thiết bị và vật tư dầu khí; Sản xuất, cung cấp vật tư thiết bị dầu khí; Cung cấp lao động chuyên ngành dầu khí; Dịch vụ vận hành và bảo dưỡng các công trình Khai thác dầu khí; Kinh doanh khách sạn, nhà ở, văn phòng làm việc và dịch vụ sinh hoạt dầu khí; Kinh doanh các sản phẩm dầu khí; Dịch vụ đại lý tàu biển và môi giới hàng hải; Dịch vụ thuê tàu, môi giới tàu biển, lai dắt tàu biển và cứu hộ; Sản xuất mua bán các sản phẩm dầu khí, phân đạm và hóa chất phục vụ nông nghiệp (trừ hóa chất Nhà nước cấm).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty mẹ được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Thông tin chi tiết về các Chi nhánh, Công ty con, Công ty liên kết và liên doanh của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Các chi nhánh:

- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Tàu Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Công ty Dịch vụ Dầu khí Đà Nẵng;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam tại Hà Nội;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Xây dựng PTSC;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Ban Dự án Nhiệt Điện Long Phú;
- Chi nhánh Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam - Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Quảng Bình.

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty TNHH Khảo sát Địa vật lý PTSC CCGV	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	Việt Nam	100,00	100,00	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	Việt Nam	84,95	84,95	Vận hành và bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	Việt Nam	95,19	95,19	Dịch vụ dầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	Việt Nam	54,69	54,69	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	Việt Nam	59,61	59,61	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ bảo vệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu Khí Sao Mai – Bến Đình	Việt Nam	51,00	51,00	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan	Malaysia	100,00	100,00	Dịch vụ tàu dầu khí

Tên công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết năm giữ %	Hoạt động chính
Công ty liên kết, liên doanh				
Công ty Liên doanh Rông Đồi MV12	Singapore	33,00	33,00	Dịch vụ dầu khí
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited	Malaysia	49,00	49,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited	Malaysia	60,00	60,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	Singapore	51,00	51,00	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	Việt Nam	28,75	28,75	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG VÀ NĂM TÀI CHÍNH

Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng này được lập để trình bày tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và kết quả kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty mẹ; vì thế, Công ty mẹ không thực hiện hợp nhất các khoản đầu tư vào Công ty con và Công ty liên kết trong Báo cáo tài chính riêng này. Chính sách kế toán đối với khoản đầu tư của Công ty mẹ được trình bày chi tiết trong Thuyết minh số 4 dưới đây.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty mẹ bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 21 tháng 3 năm 2016, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 53/2016/TT-BTC ("Thông tư 53") sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp. Thông tư 53 có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2016. Ban Tổng Giám đốc đã áp dụng Thông tư 53 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 của Công ty mẹ.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty mẹ áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính riêng cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty mẹ bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, phải thu về cho vay, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty mẹ bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, dự phòng phải trả và các khoản vay.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty mẹ kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty mẹ có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Góp vốn vào Công ty liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty mẹ và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thỏa thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào Công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty mẹ có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty mẹ. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty mẹ ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty mẹ hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty mẹ nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán riêng theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp", Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC và các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty mẹ không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty mẹ được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty mẹ được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà xưởng và vật kiến trúc	03 - 45
Máy móc và thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị văn phòng và tài sản khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất không thời hạn và các loại phần mềm quản lý được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao theo quy định hiện hành. Phần mềm quản lý được phân bổ trong 3 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty mẹ. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản

cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước dài hạn thể hiện khoản chi phí thuê văn phòng tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác.

Tiền thuê văn phòng tại tòa nhà số 1-5 Lê Duẩn, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh bắt đầu từ tháng 10 năm 2010, thời hạn 50 năm. Công ty mẹ phân bổ khoản tiền thuê này vào kết quả hoạt động kinh doanh theo thời gian thuê và diện tích sử dụng hàng năm.

Các chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm các công cụ dụng cụ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty mẹ với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

Thuê hoạt động

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản.

Công ty mẹ là bên cho thuê: Doanh thu từ các khoản cho thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê. Chi phí trực tiếp phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị còn lại của tài sản cho thuê và được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty mẹ là bên đi thuê: Các khoản thanh toán tiền thuê hoạt động được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty mẹ đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty mẹ không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty mẹ sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ.
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty mẹ có quyền nhận khoản lãi.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty mẹ có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty mẹ có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính riêng và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty mẹ có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện

CHỖ ĐÓNG CHỮ VÀ CHỮ KÝ



hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty mẹ có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuận.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty mẹ căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Tiền mặt	2.261.954.030	4.465.758.298
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	702.577.449.754	568.606.698.761
Tiền đang chuyển	-	6.719.639.841
Các khoản tương đương tiền	1.681.383.333.333	2.258.883.170.494
	<u>2.386.222.737.117</u>	<u>2.838.675.267.394</u>

Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 thể hiện các khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại trong nước có thời hạn gửi dưới 3 tháng với lãi suất từ 4,3%/năm đến 5,2%/năm (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: lãi suất từ 4%/năm đến 5,3%/năm).

6. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	424.085.403.696	385.660.891.397
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	376.707.505.997	392.380.965.986
Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 3	349.773.514.217	-
Tổng công ty Khí Việt Nam	265.732.146.802	156.041.945.539
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	40.973.825.781	483.710.619.276
Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng khác	1.233.179.516.858	1.471.479.964.628
	<u>2.690.451.913.351</u>	<u>2.889.274.386.826</u>

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Phải thu từ các Công ty con (i)	312.022.296.863	821.690.206.643
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 (ii)	206.879.316.776	12.575.464.419
Tổ hợp nhà thầu JGCS (iii)	75.542.209.070	160.751.821.743
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iv)	59.514.542.073	40.811.003.545
Malaysia Vietnam Offshore Terminal Limited	44.531.200.000	77.003.500.000
Công ty TNHH MTV Điều hành Thăm dò Khai thác Dầu khí trong nước	22.579.091.739	-
Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam (v)	22.095.798.087	-
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn (vi)	21.529.260.315	90.847.767.158
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	16.690.612.452	12.624.211.512
Talisman Malaysia Limited	1.983.372.593	13.111.566.397
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch (vii)	-	230.819.875.570
Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất (vii)	-	124.740.417.492
Phải thu khác	46.015.869.600	70.359.768.376
	829.383.569.568	1.655.335.602.855

(i) Phải thu từ các Công ty con thể hiện khoản công nợ phải thu nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con. Trong đó bao gồm các khoản phải thu từ việc chuyển nhượng tài sản và các khoản giao dịch nội bộ giữa Công ty mẹ với các Công ty con.

(ii) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 bao gồm khoản phải thu từ doanh thu trích trước theo tiến độ hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1.

(iii) Khoản phải thu từ Tổ hợp nhà thầu JGCS là số tiền trích trước doanh thu của các dịch vụ đã thực hiện cho Dự án Nhà máy Lọc hóa dầu Nghi Sơn.

(iv) Khoản phải thu từ Tập đoàn Dầu khí Việt Nam gồm chủ yếu là số tiền trích trước doanh thu của các dịch vụ đã cung cấp thuộc Dự án PVN12, PVN15 và một số khoản phải thu khác.

(v) Khoản phải thu từ Tổng công ty Lắp máy Việt Nam là số tiền trích trước doanh thu tương ứng phần công việc hoàn thành của Dự án Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1.

(vi) Khoản phải thu từ Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn là khoản phải thu từ doanh thu trích trước cho phần khối lượng công việc đã thực hiện của Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn.

(vii) Trong năm 2016, Công ty mẹ đã thực hiện cản trừ khoản công nợ phải thu Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch, Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất với khoản công nợ phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch trên cơ sở Công văn số 917/DVKT-TCKT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Tổng công ty đã thông báo đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam.

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	17.190.137.799	(1.930.008.298)	12.417.421.621	(2.625.326.160)
Công cụ, dụng cụ	1.059.917.078	-	1.132.642.413	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	25.421.735.328	-	28.263.391.895	-
Hàng hoá	756.658.521	-	3.187.534.812	-
	44.428.448.726	(1.930.008.298)	45.000.990.741	(2.625.326.160)

Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 chủ yếu là chi phí của các Dự án Công ty mẹ đang thực hiện.

9. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
a. Ngắn hạn		
Các khoản trả trước phục vụ sản xuất kinh doanh	3.246.589.404	3.131.015.303
	<u>3.246.589.404</u>	<u>3.131.015.303</u>
b. Dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng tại số 1-5 Lê Duẩn	304.399.782.199	308.895.368.087
Trả trước tiền giải phóng mặt bằng tại Cảng Sơn Trà	102.554.699.731	105.042.820.015
Chi phí trả trước dài hạn khác	19.645.507.904	8.448.798.740
	<u>426.599.989.834</u>	<u>422.386.986.842</u>



**TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)**

MẪU SỐ B 09-DN

10. TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc VND	Máy móc và thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tài sản cố định hữu hình khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư tại ngày 01/01/2016	1.258.719.966.932	115.612.855.424	60.216.597.068	3.287.281.744.066	1.478.401.092	4.723.309.564.582
Tăng trong năm	900.000.000	19.633.502.833	8.373.069.542	2.559.090.909	-	31.465.663.284
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	4.910.436.727	-	1.606.800.000	-	-	6.517.236.727
Tăng khác	-	-	320.200.000	-	-	320.200.000
Thanh lý, nhượng bán	-	(640.450.000)	(35.086.428)	-	-	(675.536.428)
Giảm do góp vốn bằng tài sản vào Công ty con (*)	-	(568.802.521)	(33.898.280)	(223.693.519.779)	-	(224.296.220.580)
Giảm khác	(508.437.540)	(992.814.000)	-	(4.704.438.399)	-	(6.205.689.939)
Số dư tại ngày 31/12/2016	1.264.021.966.119	133.044.291.736	70.447.681.902	3.061.442.876.797	1.478.401.092	4.530.435.217.646
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư tại ngày 01/01/2016	585.099.680.130	68.679.953.007	46.765.641.633	2.662.609.697.896	98.059.166	3.363.253.031.832
Khấu hao trong năm	71.613.297.979	14.377.295.077	8.812.334.782	213.473.986.292	213.057.728	308.489.971.858
Tăng khác	-	-	60.282.464	-	-	60.282.464
Thanh lý, nhượng bán	-	(532.988.388)	(35.086.428)	-	-	(568.074.816)
Giảm do góp vốn bằng tài sản vào Công ty con (*)	-	(452.413.491)	(33.898.280)	(214.654.438.165)	-	(215.140.749.936)
Giảm khác	(22.177.200)	(827.344.980)	-	(5.250.301.837)	-	(6.099.824.017)
Số dư tại ngày 31/12/2016	656.690.800.909	81.244.501.225	55.569.274.171	2.656.178.944.186	311.116.894	3.449.994.637.385
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2016	673.620.286.802	46.932.902.417	13.450.955.435	624.672.046.170	1.380.341.926	1.360.056.532.750
Tại ngày 31/12/2016	607.331.165.210	51.799.790.511	14.878.407.731	405.263.932.611	1.167.284.198	1.080.440.580.261

(*) Theo Nghị quyết số 498/NQ-DVKT-HĐQT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam về việc thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan với hoạt động chính là cung cấp tàu dịch vụ dầu khí tại Malaysia. Trong năm 2016, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào Công ty con bằng giá trị còn lại của tàu PTSC Hải Phòng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 2.264 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, nguyên giá của các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng của Công ty mẹ là 2.264 tỷ đồng).

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ đã thế chấp tài sản hình thành từ vốn vay để đảm bảo cho một số khoản vay ngân hàng (như trình bày tại Thuyết minh số 24) với nguyên giá là 1.331 tỷ đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 1.973 tỷ đồng).

20 *MDK*

(Signature)

11. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn:

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ	Giá gốc VNĐ	Giá trị có thể thu hồi VNĐ
Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489
	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489	301.308.440.489

b. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

	31/12/2016 VNĐ	31/12/2015 VNĐ
Dự án Căn cứ Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Quốc	1.330.260.859	-
Kho chứa quặng số 2 - Cảng Hòn La Quảng Bình	9.793.265.376	-
Hệ thống phần mềm quản lý công việc	1.419.000.000	-
Phần mềm TM Master	1.473.574.789	-
Cải tạo xử lý nước thải Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu	-	1.413.480.790
Cải tạo Nhà hàng tầng 1 Khách sạn Dầu khí Vũng Tàu	-	17.995.830.691
Cải tạo và nâng cấp kho lưu trữ tài liệu	-	2.173.867.943
Gara sửa xe và hàng rào tại Cảng Hòn La	-	1.262.545.814
Hệ thống hội thảo truyền hình	-	1.733.200.000
Khác	1.263.728.821	1.263.728.821
	15.279.829.845	25.842.654.059

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các Công ty con của Công ty mẹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 như sau:

Tên công ty con	31/12/2016		31/12/2015		Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	Tỷ lệ sở hữu (%)	VNĐ	
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Khảo sát và Công trình ngầm dầu khí PTSC	100,00%	300.000.000.000	100,00%	300.000.000.000	Dịch vụ khảo sát và công trình ngầm
Công ty TNHH Dịch vụ Cơ khí Hàng hải PTSC	100,00%	628.160.788.070	100,00%	628.160.788.070	Chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Lắp đặt, Vận hành và Bảo dưỡng Công trình Dầu khí biển PTSC	84,95%	339.807.000.000	84,95%	339.807.000.000	Vận hành, bảo dưỡng công trình dầu khí
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	51,00%	102.000.000.000	51,00%	102.000.000.000	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	95,19%	285.581.000.000	95,19%	285.581.000.000	Thương mại, xây dựng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp PTSC Thanh Hóa	54,69%	218.773.000.000	54,69%	218.773.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Tổng hợp Phú Mỹ	59,61%	208.645.000.000	59,61%	208.645.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	100,00%	20.000.000.000	100,00%	20.000.000.000	Dịch vụ khách sạn
Công ty Cổ phần Dịch vụ Bảo vệ An ninh Dầu khí Việt Nam	51,00%	15.300.000.000	51,00%	15.300.000.000	Dịch vụ đầu khí
Công ty Cổ phần Cảng Dịch vụ Dầu khí Đình Vũ	51,00%	204.000.000.000	51,00%	204.000.000.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	51,00%	597.817.104.000	51,00%	597.817.104.000	Dịch vụ thu nhận dữ liệu địa chấn 2D, 3D
Công ty Cổ phần Đầu tư Dầu khí Sao Mai - Bến Đình	51,00%	254.061.498.000	51,00%	254.061.498.000	Dịch vụ căn cứ cảng
Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan (*)	100,00%	9.055.866.278	-	-	Dịch vụ tàu đầu khí
		3.183.201.256.348		3.174.145.390.070	

(*) Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan được thành lập theo Nghị quyết số 498/NQ-DVKT-HĐQT ngày 24 tháng 8 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam. Vốn điều lệ của Công ty là 572.565,12 Đô la Mỹ, trong đó, góp bằng tài sản là tàu PTSC Hải Phòng với giá trị còn lại tại ngày 30 tháng 6 năm 2016 là 406.548,43 Đô la Mỹ, tương đương 9.055.866.278 đồng. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ đã góp tài sản là tàu PTSC Hải Phòng (như trình bày Thuyết minh số 10).

13. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Tên công ty	31/12/2016		31/12/2015		Hoạt động chính
	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	Tỷ lệ sở hữu (%)	VND	
Công ty Liên doanh Rồng Đồi MV12	33,00%	106.022.400	33,00%	106.022.400	Dịch vụ dầu khí
Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited (i)	49,00%	292.324.455.887	49,00%	292.324.455.887	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal (Ruby) Limited (ii)	60,00%	583.995.300.000	60,00%	583.995.300.000	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited (iii)	51,00%	340.800.232.500	51,00%	340.800.232.500	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited (iv)	51,00%	1.069.026.300.000	51,00%	1.069.026.300.000	Dịch vụ khai thác kho chứa nổi FSO, FPSO
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	28,75%	171.957.430.000	28,75%	171.957.430.000	Dịch vụ chế tạo, lắp đặt công trình dầu khí
		2.458.209.740.787		2.458.209.740.787	

- (i) Công ty Liên doanh Malaysia Vietnam Offshore Terminal (Labuan) Limited ("MVOT") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009 để đầu tư kho nổi FSO "Orkid" sức chứa 650.000 thùng dầu để cho khách hàng Talisman Malaysia Limited thuê trong vòng 10 năm, phục vụ khai thác dầu ngoài khơi tại khu vực chõng lãn thương mại PM-3 giữa Việt Nam và Malaysia. Kho nổi FSO "Orkid" đã đi vào hoạt động từ năm 2009.
- (ii) Công ty Liên doanh Vietnam Offshore Floating Terminal ("Ruby") Limited là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập giữa Công ty mẹ và đối tác Malaysia International Shipping Corporation Berhad từ năm 2009, trong đó Công ty mẹ chiếm 60% vốn để sở hữu, quản lý, và khai thác kho nổi chứa dầu FPSO "Ruby II" phục vụ hoạt động thăm dò khai thác dầu khí của khách hàng Petronas. Từ tháng 6 năm 2010, kho nổi "FPSO Ruby II" đã bắt đầu hoạt động và đưa vào vận hành khai thác.
- (iii) Công ty Liên doanh PTSC South East Asia Private Limited ("PTSC SEA") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong tháng 9 năm 2011 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 474/BKHĐT-ĐTRNN ngày 31 tháng 10 năm 2011 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để đầu tư đóng mới và cho thuê kho nổi chứa, xuất dầu (FSO) cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông (BDPOC) thuê phục vụ khai thác đã, thô tại lô 05.2 và lô 05.3 ngoài khơi Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 149.318.329 Đô la Mỹ, tương đương 3.071.478.027.530 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 37.329.582 Đô la Mỹ chiếm 25% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Công ty mẹ góp là 19.038.087 Đô la Mỹ, tương đương 391.613.449.590 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào PTSC SEA là 16.320.000 Đô la Mỹ, tương đương 340.800.232.500 đồng.
- (iv) Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited ("PTSC AP") là Liên doanh đồng kiểm soát, được thành lập trong năm 2012 bởi Công ty mẹ cùng đối tác Yinson Holding Berhad theo Giấy chứng nhận đầu tư ra nước ngoài số 561/BKHĐT-ĐTRNN ngày 19 tháng 10 năm 2012 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư để góp vốn đầu tư kinh doanh kho nổi chứa, xuất và xử lý dầu (FPSO) cho Công ty Điều hành chung Lam Sơn (Lam Son JOC) thuê phục vụ phát triển lô 01/97 và lô 02/97 thuộc vùng trũng Cửu Long tại vùng biển Việt Nam. Dự án có tổng vốn đầu tư là 429.977.481 Đô la Mỹ, tương đương 9.113.372.709.795 đồng, trong đó, vốn góp của các bên là 119.996.426 Đô la Mỹ chiếm 27,90% vốn đầu tư, còn lại là vốn vay. Trong đó, Công ty mẹ góp là 61.198.177 Đô la Mỹ, tương đương 1.272.922.081.600 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ. Đến ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ đã thực hiện góp vốn vào PTSC AP là 51.000.000 Đô la Mỹ, tương đương 1.069.026.300.000 đồng.

14. ĐẦU TƯ GÓP VỐN VÀO ĐƠN VỊ KHÁC

	Tỷ lệ sở hữu (%)	31/12/2016		31/12/2015	
		Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương (I)	0,00%	-	-	10.000.000.000	(6.400.000.000)
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	1,00%	3.000.000.000	(613.321.535)	3.000.000.000	(468.757.619)
		3.000.000.000	(613.321.535)	13.000.000.000	(6.868.757.619)
					6.131.242.381

(I) Thực hiện Nghị quyết số 136/NQ-DVKT-HĐQT ngày 02 tháng 02 năm 2015 của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam về việc chấp thuận phương án thoái vốn của Công ty mẹ tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ đã thoái toàn bộ vốn tại Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương theo phương thức giao dịch thỏa thuận và khớp lệnh qua sàn.

15. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ đã đánh giá các khoản đầu tư dài hạn và trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính dài hạn theo quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 về "Hướng dẫn Chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp".

Chi tiết như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Dự phòng đầu tư vào Công ty con		
Công ty TNHH Khảo sát Địa Vật lý PTSC CGGV	299.602.680.469	86.925.832.711
Công ty TNHH MTV Khách sạn Dầu khí PTSC	6.005.750.050	-
Công ty Cổ phần Dịch vụ Dầu khí Quảng Ngãi PTSC	285.148.805.866	285.581.000.000
	590.757.236.385	372.506.832.711
Dự phòng đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh		
Công ty Cổ phần chế tạo Giàn khoan Dầu khí	153.968.772.432	38.650.845.582
	153.968.772.432	38.650.845.582
Dự phòng đầu tư dài hạn khác		
Công ty Cổ phần Đóng mới và Sửa chữa tàu Dầu khí Nhơn Trạch	613.321.535	468.757.619
Công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí Đông Dương	-	6.400.000.000
	613.321.535	6.868.757.619
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	745.339.330.352	418.026.435.912

Chi tiết biến động trong năm của các khoản dự phòng đầu tư tài chính dài hạn như sau:

	Đầu tư vào Công ty con VNĐ	Đầu tư vào Công ty liên kết, liên doanh VNĐ	Đầu tư dài hạn khác VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2016	372.506.832.711	38.650.845.582	6.868.757.619	418.026.435.912
Trích lập dự phòng bổ sung trong năm	218.682.597.808	115.317.926.850	144.563.916	334.145.088.574
Hoàn nhập dự phòng	(432.194.134)	-	(1.400.000.000)	(1.832.194.134)
Sử dụng dự phòng để bù đắp giá trị khoản đầu tư đã thoái vốn	-	-	(5.000.000.000)	(5.000.000.000)
Tại ngày 31/12/2016	590.757.236.385	153.968.772.432	613.321.535	745.339.330.352

16. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOẢN LẠI

Dưới đây là tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả do Công ty mẹ ghi nhận và sự thay đổi của các khoản mục này trong năm nay và năm trước:

	Chi phí phải trả, khấu hao tài sản cố định và các khoản dự phòng khác VNĐ	Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2015	32.451.100.000	(4.901.267.047)	27.549.832.953
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	27.577.274.840	3.648.628.748	31.225.903.588
Tại ngày 31/12/2015	60.028.374.840	(1.252.638.299)	58.775.736.541
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	(4.621.083.168)	4.207.936.010	(413.147.158)
Tại ngày 31/12/2016	55.407.291.672	2.955.297.711	58.362.589.383

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được bù trừ cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính riêng.

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/12/2016		31/12/2015	
	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ	Giá trị VNĐ	Số có khả năng trả nợ VNĐ
a. Phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty Liên doanh PTSC Asia Pacific Private Limited	423.650.464.009	423.650.464.009	416.809.680.000	416.809.680.000
- Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.535.870.219	132.535.870.219	145.554.690.702	145.554.690.702
- Công ty Liên doanh PTSC SEA	287.344.889.040	287.344.889.040	218.518.898.640	218.518.898.640
- Công ty Cổ phần Tư vấn xây dựng công trình thủy	337.619.339.653	337.619.339.653	-	-
- Phải trả ngắn hạn khác	1.190.077.649.073	1.190.077.649.073	1.540.580.013.469	1.540.580.013.469
	2.371.228.211.994	2.371.228.211.994	2.321.463.282.811	2.321.463.282.811
b. Phải trả người bán dài hạn				
- Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	-	66.267.935.109	66.267.935.109
	-	-	66.267.935.109	66.267.935.109

18. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/NỘP NHÀ NƯỚC

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	469.723.131	3.840.606.248
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	39.019.271.585
Thuế thu nhập cá nhân	7.548.934.156	9.816.432.964
Các loại thuế khác	10.760.306.012	13.673.075.547
	<u>18.778.963.299</u>	<u>66.349.386.344</u>

Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với Nhà nước theo từng loại thuế như sau:

	<u>31/12/2015</u>	Số phải nộp/điều chỉnh trong năm	Số đã nộp trong năm	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Thuế GTGT hàng bán nội địa	3.840.606.248	63.021.569.797	66.392.452.914	469.723.131
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.216.294.585	1.216.294.585	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	617.729.268	617.729.268	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	39.019.271.585	2.059.438.083	51.205.707.194	(10.126.997.526)
Thuế thu nhập cá nhân	9.797.922.590	31.252.957.099	33.501.945.533	7.548.934.156
Thuế nhà đất	4.213.486.784	(2.625.839.210)	1.587.647.574	-
Thuế môn bài	-	15.000.000	15.000.000	-
Thuế TNDN nhà thầu phụ	3.713.956.903	58.151.336.629	57.200.444.513	4.664.849.019
Thuế GTGT nhà thầu phụ	5.745.631.860	83.311.316.874	82.961.491.741	6.095.456.993
Thuế môn bài nhà thầu phụ	-	1.000.000	1.000.000	-
Thuế khác	-	157.642.040	157.642.040	-
Phí và các khoản lệ phí khác	-	23.567.500	23.567.500	-
	<u>66.330.875.970</u>	<u>237.202.012.665</u>	<u>294.880.922.862</u>	<u>8.651.965.773</u>

Trong đó:

Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	18.510.374	10.126.997.526
Thuế và các khoản phải trả Nhà nước	66.349.386.344	18.778.963.299

19. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	139.304.121.277	52.438.032.663
Chi phí các gói thầu trong Dự án Nhà máy lọc hóa dầu Nghi Sơn	163.996.725.736	163.918.130.462
Giá vốn Dự án GPP Cà Mau	235.936.114.467	1.889.144.760
Chi phí thực hiện Dự án PVN12	64.774.004.199	66.026.497.541
Giá vốn Dự án NPK	62.889.834.182	15.476.352.091
Giá vốn Dự án NH3	84.067.272.905	28.134.735.905
Chi phí thực hiện Dự án PVN15	17.261.902.730	-
Chi phí Dự án Nạo vét Cảng Nghi Sơn	8.117.122.541	10.740.479.804
Chi phí nạo vét khu thủy điện tại Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí	8.159.637.483	-
Giá vốn cung cấp dịch vụ cho Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	6.920.255.989	15.513.795.645
Lãi trả chậm phải trả Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí do nhận chuyển nhượng Tàu Bình Minh 02	6.626.793.514	9.940.190.266
Chi phí thuê đất tại Công ty Cảng Dịch vụ Dầu khí và Cảng Sơn Trà	6.335.686.568	-
Lãi vay phải trả các Tổ chức tín dụng	3.369.463.919	8.315.830.755
Chi phí công trình Nhà máy Nhiệt điện Sông Hậu 1	2.796.540.000	-
Chi phí liên quan đến cung cấp dịch vụ cho Talisman	15.822.204	18.230.727.912
Giá vốn Tàu SK Proactive DA13-0001A	-	6.760.527.913
Chi phí dự phòng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú 1	231.128.430.307	231.128.430.307
Chi phí phải trả khác	13.337.711.795	28.979.932.756
	<u>1.055.037.439.816</u>	<u>657.492.808.780</u>

20. PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ THEO TIẾN ĐỘ KẾ HOẠCH HỢP ĐỒNG XÂY DỰNG

	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Hợp đồng dở dang tại ngày kết thúc niên độ kế toán:		
Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	438.107.372.763	4.765.479.848
Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	<u>(238.298.386.212)</u>	<u>(20.520.328.878)</u>
	<u>199.808.986.551</u>	<u>(15.754.849.030)</u>
Chi tiết như sau:		
Chi phí hợp đồng xây dựng cộng lợi nhuận đã ghi nhận trừ các khoản lỗ đã ghi nhận lũy kế	1.526.279.421.270	51.121.985.399
Số đã phát hành hóa đơn theo tiến độ	<u>(1.326.470.434.719)</u>	<u>(66.876.834.429)</u>
	<u>199.808.986.551</u>	<u>(15.754.849.030)</u>

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ thực hiện ghi nhận doanh thu, chi phí theo Chuẩn mực kế toán số 15 - Hợp đồng xây dựng đối với các Dự án: Dự án xây dựng Nhà máy NPK, Dự án nâng công suất Phân xưởng NH3 của Nhà máy Đạm Phú Mỹ, Dự án Nhà máy Xử lý khí Cà Mau.

21. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy (i)	411.828.898.922	402.177.441.565
Tiền lương phải trả người lao động	16.075.125.753	7.478.000.000
Công ty điều hành Dầu khí Biển Đông	19.939.346.487	-
Công ty Điều hành chung Lam Sơn	13.980.607.544	-
Tổng công ty Xây dựng Đường Thủy (ii)	9.057.781.235	58.209.744.759
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (ii)	7.826.660.837	50.767.888.908
Phải trả cổ tức các cổ đông (iii)	7.583.644.573	7.347.111.773
CH Offshore Ltd.	7.552.986.709	7.552.986.709
Công ty Cổ phần Dịch vụ Khai thác Dầu khí PTSC	5.820.702.240	25.820.702.240
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (iv)	-	349.068.201.763
Các khoản phải trả khác	40.175.102.563	63.939.774.180
	<u>539.840.856.863</u>	<u>972.361.851.897</u>

- (i) Khoản phải trả cho Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là khoản thanh toán đợt cuối chi phí đóng mới kho nổi chứa dầu FSO5 mà Công ty mẹ là chủ đầu tư và Tổng công ty Công nghiệp Tàu thủy là nhà thầu thực hiện.
- (ii) Khoản phải trả Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam và Tổng công ty Xây dựng Đường thủy là khoản phải trả liên quan đến Dự án Nạo vét cảng Nghi Sơn được giữ lại theo Thỏa thuận liên danh đã ký kết.
- (iii) Khoản cổ tức phải trả cho các cổ đông là khoản tạm ứng cổ tức năm 2016 theo Nghị quyết số 670/NQ-DVKT-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2016 của Hội đồng Quản trị Tổng công ty Cổ phần Dịch Vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam và cổ tức của các năm trước mà các cổ đông chưa lưu ký chưa thực hiện thủ tục để nhận.
- (iv) Trong năm 2016, Công ty mẹ đã thực hiện cản trừ khoản công nợ phải thu Công ty cổ phần Đóng mới và Sửa chữa Tàu Dầu khí Nhơn Trạch, Công ty Công nghiệp Tàu thủy Dung Quốc với khoản công nợ phải trả Tập đoàn Dầu khí Việt Nam liên quan đến Dự án Nhà máy Đóng tàu Đặc chủng Nhơn Trạch theo Công văn số 917/DVKT-TCKT ngày 27 tháng 6 năm 2016 của Tổng công ty đã thông báo đến Tập đoàn Dầu khí Việt Nam (như trình bày ở Thuyết minh số 7 vii).

22. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2015		Trong năm 2016		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 24)	641.452.894.154	641.452.894.154	436.489.718.374	(705.716.915.794)	372.225.696.734	372.225.696.734
	641.452.894.154	641.452.894.154	436.489.718.374	(705.716.915.794)	372.225.696.734	372.225.696.734

23. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC DÀI HẠN

Người mua trả tiền trước dài hạn thể hiện chủ yếu là khoản ứng trước từ Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1 cho Dự án Nhà máy Nhiệt điện Long Phú với số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 là 801.016.151.506 đồng (số tiền ứng trước tại ngày 31 tháng 12 năm 2015 là 1.051.381.785.330 đồng) và một số khoản khác.

24. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2015		Trong năm 2016		31/12/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đồng Việt Nam	158.139.915.041	158.139.915.041	25.733.400.000	(40.393.778.946)	143.479.536.095	143.479.536.095
Đô la Mỹ quy đổi ra Đồng Việt Nam	656.669.566.721	656.669.566.721	-	(399.573.217.500)	257.096.349.221	257.096.349.221
	814.809.481.762	814.809.481.762	25.733.400.000	(439.966.996.446)	400.575.885.316	400.575.885.316

Vay và nợ dài hạn thể hiện các khoản vay bằng Đồng Việt Nam và Đô la Mỹ từ các ngân hàng thương mại và tổ chức tài chính trong nước với lãi suất từ 4,1% đến 9,3%/năm đối với Đồng Việt Nam và từ 1,7% đến 5,65%/năm đối với khoản vay bằng Đô la Mỹ. Các khoản vay này được bảo lãnh bởi Tập đoàn Dầu khí Việt Nam hoặc bảo đảm bằng tài sản hình thành từ các khoản vay như đã trình bày trong Thuyết minh số 10 hoặc không có bảo đảm. Số dư các khoản vay bằng Đô la Mỹ tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 tương đương 25.841.521 Đô la Mỹ (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 49.699.431 Đô la Mỹ).

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	<u>31/12/2015</u>	<u>31/12/2016</u>
	VNĐ	VNĐ
Trong vòng một năm	372.225.696.734	641.452.894.154
Trong năm thứ hai	123.239.195.622	446.221.300.571
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	198.018.025.773	255.656.866.480
Sau năm năm	79.318.663.921	112.931.314.711
	772.801.582.050	1.456.262.375.916
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở Thuyết minh số 22)	(372.225.696.734)	(641.452.894.154)
Số phải trả sau 12 tháng	400.575.885.316	814.809.481.762

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Cổ phần		
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	446.700.421	446.700.421
Số lượng cổ phần đã bán ra công chúng	446.700.421	446.700.421
Số lượng cổ phần đang lưu hành	446.700.421	446.700.421

Công ty mẹ chỉ có một loại cổ phần thường không hưởng cổ tức cố định với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Cổ đông sở hữu cổ phần thường được nhận cổ tức khi được công bố và có quyền biểu quyết theo tỉ lệ một quyền biểu quyết cho mỗi cổ phần sở hữu tại các cuộc họp cổ đông của Công ty mẹ. Tất cả các cổ phần đều có quyền thừa hưởng như nhau đối với giá trị tài sản thuần của Công ty mẹ.

Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015 như sau:

Theo Giấy chứng nhận đầu tư sửa đổi, vốn cổ phần của Công ty mẹ là 4.467.004.210.000 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 4.467.004.210.000 đồng). Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016 và ngày 31 tháng 12 năm 2015, vốn cổ phần đã được cổ đông góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
		<u>31/12/2016</u>		<u>31/12/2015</u>
	%	VNĐ	%	VNĐ
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	51,38	2.295.000.000.000	51,38	2.295.000.000.000
Công ty TNHH Vina Capital Corporate Financial Việt Nam	5,29	236.174.220.000	6,12	273.403.700.000
Nhóm quỹ FTIF-Templeton Frontier Markets Fund	0,50	22.462.000.000	5,79	258.800.740.000
Nhóm quỹ Dragon Capital	7,94	354.833.500.000	3,98	177.988.500.000
Vốn góp của các cổ đông khác	34,89	1.558.534.490.000	32,73	1.461.811.270.000
	100,00	4.467.004.210.000	100,00	4.467.004.210.000

Thay đổi trong vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VNĐ	Thặng dư vốn cổ phần VNĐ	Quỹ đầu tư phát triển VNĐ	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VNĐ	Tổng cộng VNĐ
Tại ngày 01/01/2015	4.467.004.210.000	39.617.060.000	1.792.434.026.148	1.199.413.707.687	7.498.469.003.835
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	951.618.981.512	951.618.981.512
Phân phối lợi nhuận	-	-	503.521.970.598	(645.280.490.025)	(141.758.519.427)
Chia cổ tức	-	-	-	(536.040.505.200)	(536.040.505.200)
Số dư tại ngày 31/12/2015	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	969.711.693.974	7.772.288.960.720
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	618.660.918.680	618.660.918.680
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(116.365.403.278)	(116.365.403.278)
Chia cổ tức	-	-	-	(759.390.715.700)	(759.390.715.700)
Số dư tại ngày 31/12/2016	4.467.004.210.000	39.617.060.000	2.295.955.996.746	712.616.493.676	7.515.193.760.422

Theo Nghị quyết số 277/NQ-DVKT-ĐHĐCĐ ngày 28 tháng 4 năm 2016 của Đại hội đồng cổ đông Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam, Đại hội đồng cổ đông đã phê duyệt tỷ lệ chia cổ tức của năm 2015 là 12% trên mệnh giá cổ phần với số tiền 536.040.505.200 đồng, trích Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi là 116.365.403.278 đồng.

Theo Nghị quyết số 670/NQ-DVKT-HĐQT ngày 21 tháng 11 năm 2016, Hội đồng Quản trị Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam đã phê duyệt tạm ứng cổ tức năm 2016 cho cổ đông với tỷ lệ là 5% trên mệnh giá cổ phần với số tiền 223.350.210.500 đồng.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ đã trích lập các quỹ, đã thực hiện chi trả cổ tức của năm 2015 và chi trả khoản cổ tức tạm ứng của năm 2016 cho các cổ đông theo Quy định hiện hành.

26. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
Ngoại tệ các loại		
Đô la Mỹ (USD)	14.464.213	10.640.625
Bảng Anh (GBP)	<u>248.230</u>	<u>319.468</u>

27. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu bán hàng	69.988.242.306	210.275.510.580
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.962.281.061.977	11.986.157.411.482
	<u>10.032.269.304.283</u>	<u>12.196.432.922.062</u>

28. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hóa đã bán	67.174.999.937	196.444.389.617
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	9.543.468.207.952	11.071.647.496.023
	<u>9.610.643.207.889</u>	<u>11.268.091.885.640</u>

29. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	554.813.461.612	659.439.015.723
Chi phí nhân công	593.584.320.113	628.292.337.857
Chi phí khấu hao tài sản cố định	314.094.493.145	331.112.907.869
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.302.247.746.569	9.679.511.274.512
Chi phí khác	126.892.375.090	470.712.675.601
	<u>9.891.632.396.529</u>	<u>11.769.068.211.562</u>

30. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Năm 2016</u>	<u>Năm 2015</u>
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	94.069.747.312	73.448.083.384
Cổ tức, lợi nhuận được chia	780.614.889.277	728.666.543.067
Lãi chênh lệch tỷ giá	28.305.144.213	45.703.286.508
	<u>902.989.780.802</u>	<u>847.817.912.959</u>

00
 TY
 HỮU
 T
 AM
 P. H

M

31. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Chi phí lãi vay	34.185.574.875	34.184.733.035
Chênh lệch mua Công ty Cổ phần Cảng Tổng hợp Dịch vụ Dầu khí Sơn Trà	-	41.557.748.054
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	32.619.771.029	38.278.818.096
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	21.534.180.345	56.579.943.831
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	332.312.894.440	81.841.248.138
Chi phí tài chính khác	8.305.380.842	15.149.282.276
	428.957.801.531	267.591.773.430

32. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong năm		
Chi phí quảng cáo, tiếp thị	44.028.419.788	44.242.178.305
Các khoản chi phí bán hàng khác	12.408.633.119	17.600.610.799
	56.437.052.907	61.842.789.104
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm		
Lương nhân viên quản lý	49.460.604.769	64.089.724.514
Dịch vụ mua ngoài	26.696.942.566	168.469.388.097
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	142.983.930.547	171.097.635.463
	219.141.477.882	403.656.748.074

33. LỢI NHUẬN KHÁC

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Thu nhập khác		
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	835.329.936	7.242.934.469
Thu từ phạt, bồi thường	3.193.136.900	5.385.790.406
Hoàn nhập các khoản phải trả liên quan đến Dự án Bến số 1, 2 Cảng Nghi Sơn - Thanh Hóa	-	39.338.750.137
Thu nhập khác	2.436.150.060	6.498.299.002
	6.464.616.896	58.465.774.014
Chi phí khác		
Tiền phạt, bồi thường	46.282.837	1.461.979.826
Chi phí thanh lý tài sản cố định	107.461.612	2.894.227.798
Hoàn phí bảo hiểm tàu FPSO Ruby II từ ngày 9/6/2010 đến ngày 31/3/2011	-	4.626.828.036
Chi phí xây dựng cơ bản của Dự án 266 Lê Lợi	-	11.792.020.639
Thuế nộp thêm, tiền chậm nộp sau thanh tra	162.923.190	9.813.662.883
Các khoản chi phí khác	5.093.990.212	4.888.069.562
	5.410.657.851	35.476.788.744
Lợi nhuận khác	1.053.959.045	22.988.985.270

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	-	145.663.546.119
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	2.059.438.083	-
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.059.438.083	145.663.546.119
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay được tính như sau:		
Lợi nhuận trước thuế	621.133.503.921	1.066.056.624.043
Điều chỉnh cho thu nhập tính thuế		
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	(732.677.667.220)	(602.311.693.980)
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	75.060.364.454	198.362.097.754
Thu nhập tính thuế	(36.483.798.845)	662.107.027.817
Thuế suất	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập tính thuế năm nay	-	145.663.546.119

Công ty mẹ có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất 20% từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 trên thu nhập tính thuế (năm 2015: thuế suất là 22%).

35. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Chi phí thuê hoạt động tối thiểu đã ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm	972.214.489.873	1.009.109.876.140
Tại ngày kết thúc niên độ kế toán, Công ty có các khoản cam kết thuê hoạt động không hủy ngang với lịch thanh toán như sau:		
	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Trong vòng một năm	540.040.404.957	585.004.462.320
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	767.256.271.696	713.773.186.127
Sau năm năm	882.971.758.267	792.884.900.032
	2.190.268.434.921	2.091.662.548.479

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, Công ty mẹ có các khoản cam kết thuê tàu hoạt động, thuê văn phòng và thuê đất tại Vũng Tàu với mục đích làm văn phòng cho các Chi nhánh tại Vũng Tàu không hủy ngang với tổng số tiền thuê là 2.190 tỷ đồng (tại 31 tháng 12 năm 2015: 2.092 tỷ đồng). Các hợp đồng thuê tàu được ký với thời hạn từ 1 đến 5 năm tính từ ngày 31 tháng 12 năm 2012. Hợp đồng thuê đất tại Vũng Tàu được ký với thời hạn thuê là 50 năm tính từ năm 2002.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty mẹ có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ. Cấu trúc vốn của Công ty mẹ gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 22 và số 24 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty mẹ (bao gồm vốn góp của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, quỹ đầu tư phát triển và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty mẹ tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Các khoản vay	772.801.582.050	1.456.262.375.916
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	2.386.222.737.117	2.838.675.267.394
Nợ thuần	(1.613.421.155.067)	(1.382.412.891.478)
Vốn chủ sở hữu	7.515.193.760.422	7.772.288.960.720
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	-	-

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty mẹ áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.386.222.737.117	2.838.675.267.394
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.830.490.683.301	4.474.874.631.506
Phải thu về cho vay	-	28.757.555.368
Đầu tư tài chính dài hạn	2.386.678.465	6.131.242.381
Các khoản ký quỹ	7.915.867.617	2.101.946.485
	6.227.015.966.500	7.350.540.643.134
Công nợ tài chính		
Các khoản vay	772.801.582.050	1.456.262.375.916
Phải trả người bán và phải trả khác	2.887.422.348.531	3.345.280.008.044
Chi phí phải trả	1.055.037.439.816	657.492.808.780
Dự phòng phải trả	25.000.000.000	69.013.443.890
	4.740.261.370.397	5.528.048.636.630

Công ty mẹ chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty mẹ đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty mẹ phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty mẹ.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty mẹ thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty mẹ sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Rủi ro này được Công ty mẹ quản trị bằng chính sách cân đối nguồn thu và chi ngoại tệ nhằm đảm bảo giảm thiểu rủi ro về tỷ giá thông qua việc ký kết hợp đồng với các khách hàng theo đối ứng ngoại tệ phải trả cho nhà cung cấp và điều chỉnh linh hoạt giá bán hàng hoặc giá cung cấp dịch vụ khi có sự biến động lớn về tỷ giá.

Giá trị ghi sổ của các tài sản bằng tiền và công nợ bằng tiền có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm như sau:

	Tài sản		Công nợ	
	31/12/2016	31/12/2015	31/12/2016	31/12/2015
	VNĐ	VNĐ	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	3.376.896.618.048	3.308.216.266.458	1.881.239.012.820	2.496.315.446.616
Bảng Anh (GBP)	6.916.415.798	30.156.577.071	-	4.243.143.600

Phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty mẹ chủ yếu chịu ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá của Đô la Mỹ.

Bảng sau đây thể hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ của Công ty mẹ trong trường hợp tỷ giá Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% so với Đô la Mỹ. Tỷ lệ thay đổi 2% được Ban Tổng Giám đốc sử dụng khi phân tích rủi ro tỷ giá và thể hiện đánh giá của Ban Tổng Giám đốc về mức thay đổi có thể có của tỷ giá. Phân tích độ nhạy với ngoại tệ chỉ áp dụng cho các số dư của các khoản mục tiền tệ bằng ngoại tệ tại thời điểm cuối năm và điều chỉnh việc đánh giá lại các khoản mục này khi có 2% thay đổi của tỷ giá. Nếu tỷ giá Đô la Mỹ so với Đồng Việt Nam tăng/giảm 2% thì lợi nhuận trước thuế trong năm của Công ty mẹ sẽ tăng/giảm các khoản tương ứng như sau:

	Năm 2016	Năm 2015
	VNĐ	VNĐ
Đô la Mỹ (USD)	29.913.152.105	16.238.016.397

Dựa trên sự phân tích tương tự cho GBP thì không có ảnh hưởng trọng yếu đến kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty mẹ.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty mẹ chịu rủi ro lãi suất khi Công ty mẹ vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Rủi ro này sẽ do Công ty mẹ quản trị bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

Độ nhạy của lãi suất

Độ nhạy của các khoản vay đối với sự thay đổi lãi suất có thể xảy ra ở mức độ hợp lý. Với giả định là các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất của các khoản vay với lãi suất thả nổi tăng/giảm 200 điểm cơ bản thì lợi nhuận trước thuế của Công ty mẹ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 sẽ giảm/tăng 14.535.565.016 đồng (cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2015: 29.125.247.518 đồng).

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mẹ chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty mẹ không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty mẹ. Công ty mẹ có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty mẹ có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty mẹ không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bố ở các khu vực địa lý khác nhau và các bên liên quan.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty mẹ quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty mẹ tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty mẹ là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty mẹ duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty mẹ phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty mẹ khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Sau 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tại 31/12/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.386.222.737.117	-	-	2.386.222.737.117
Phải thu khách hàng và phải thu khác	3.463.828.387.035	366.662.296.266	-	3.830.490.683.301
Phải thu về cho vay	-	-	-	-
Đầu tư tài chính dài hạn	-	2.386.678.465	-	2.386.678.465
Các khoản ký quỹ	563.200.000	7.352.667.617	-	7.915.867.617
	5.850.614.324.152	376.401.642.348	-	6.227.015.966.500
Tại 31/12/2016				
Các khoản vay	372.225.696.734	321.257.221.395	79.318.663.921	772.801.582.050
Phải trả người bán và phải trả khác	2.887.410.298.531	12.050.000	-	2.887.422.348.531
Chi phí phải trả	1.055.037.439.816	-	-	1.055.037.439.816
Dự phòng phải trả	25.000.000.000	-	-	25.000.000.000
	4.339.673.435.081	321.269.271.395	79.318.663.921	4.740.261.370.397
Chênh lệch thanh khoản thuần	1.510.940.889.071	55.132.370.953	(79.318.663.921)	1.486.754.596.103

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

	Dưới 1 năm VNĐ	Từ 1 - 5 năm VNĐ	Sau 5 năm VNĐ	Tổng VNĐ
Tại 31/12/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	2.838.675.267.394	-	-	2.838.675.267.394
Phải thu khách hàng và phải thu khác	4.474.874.631.506	-	-	4.474.874.631.506
Phải thu về cho vay	28.757.555.368	-	-	28.757.555.368
Đầu tư tài chính dài hạn	-	6.131.242.381	-	6.131.242.381
Các khoản ký quỹ	169.600.000	1.932.346.485	-	2.101.946.485
	7.342.477.054.268	8.063.588.866	-	7.350.540.643.134
Tại 31/12/2015				
Các khoản vay	641.452.894.154	701.878.167.051	112.931.314.711	1.456.262.375.916
Phải trả người bán và phải trả khác	3.279.000.022.935	66.279.985.109	-	3.345.280.008.044
Chi phí phải trả	657.492.808.780	-	-	657.492.808.780
Dự phòng phải trả	69.013.443.890	-	-	69.013.443.890
	4.646.959.169.759	768.158.152.160	112.931.314.711	5.528.048.636.630
Chênh lệch thanh khoản thuần	2.695.517.884.509	(760.094.563.294)	(112.931.314.711)	1.822.492.006.504

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty mẹ có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

37. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan:

Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn
 Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1
 Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam
 Tập đoàn Dầu khí Việt Nam
 Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông
 Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất
 Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn
 Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam
 Công ty Cổ phần PVI
 Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí
 Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí
 Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam
 Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam
 Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí
 Tổng công ty Dầu Việt Nam
 Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí
 Tổng công ty Khí Việt Nam
 Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí
 Tổng công ty Tư vấn Thiết kế Dầu khí
 Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ tổng hợp dầu khí
 Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí
 Trường Cao đẳng Nghề Dầu khí

Mối quan hệ

Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty con
 Cổ đông chính, công ty mẹ
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn
 Công ty trong Tập đoàn

Trong năm, Công ty mẹ đã có các giao dịch trọng yếu sau với các bên liên quan:

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Bán hàng và cung cấp dịch vụ		
Tổng công ty Khí Việt Nam	1.113.035.906.398	1.173.189.897.420
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	629.679.218.991	634.743.699.147
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	251.368.241.951	27.691.665.219
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	398.421.132.994	47.370.286.959
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	42.930.423.916	325.522.243.432
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	77.735.685.483	91.852.101.816
Tổng công ty Cổ phần Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	29.424.300.780	35.197.352.253
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	-	172.328.109.940
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	5.397.210.087	5.712.982.546
Công ty TNHH MTV Lọc hóa dầu Bình Sơn	4.094.511.905	1.851.272.402
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	837.440.546	3.547.565.776
Tổng công ty Dầu Việt Nam	1.828.982.465	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	1.382.194.595.568	-
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu Khí Việt Nam	266.004.059.692	406.317.270.349
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	<u>847.493.788</u>	<u>1.381.203.946</u>
Chi phí lãi vay		
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	<u>4.565.500.996</u>	<u>12.920.165.857</u>

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát của Tổng công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2016 VNĐ	Năm 2015 VNĐ
Lương và các khoản thu nhập khác	<u>14.523.115.000</u>	<u>14.379.173.230</u>

002-
 NH
 Y
 JUH
 TE
 M
 CH

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ KỸ THUẬT DẦU KHÍ VIỆT NAM
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG (Tiếp theo)

MẪU SỐ B 09-DN

Số dư với các bên liên quan

	31/12/2016	31/12/2015
	VND	VND
Các khoản phải thu ngắn hạn		
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	40.973.825.781	483.710.619.276
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	73.350.037.636	5.566.640.597
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	424.085.403.696	385.660.891.397
Công ty Cổ phần PVI	2.873.345.475	-
Tổng công ty Cổ phần Khoan và Dịch vụ khoan Dầu khí	30.358.825.332	21.433.899.415
Tổng công ty Cổ phần Vận tải Dầu khí	1.036.817.183	2.969.848.022
Tổng công ty Dung dịch khoan & Hóa phẩm Dầu khí	7.537.310.510	665.253.600
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	58.378.614.531	94.359.446.317
Tổng công ty Khí Việt Nam	265.732.146.802	156.041.945.539
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	498.798.942	508.507.508
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	167.427.878.031	73.564.517.895
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	86.767.046.899	161.828.095.085
	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Phải thu ngắn hạn khác		
Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	59.514.542.073	40.811.003.545
Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	206.879.316.776	12.575.464.419
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Tàu thủy Dung Quất	-	124.740.417.492
Ban Quản lý Dự án Công trình Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn	21.529.260.315	90.847.767.158
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	422.305.991	-
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	16.690.612.452	12.624.211.512
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	18.049.675.421	864.405.072.677
	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	-	1.003.405.822
Tổng công ty Công nghệ Năng lượng Dầu khí Việt Nam	-	1.171.233.209
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	16.786.373.279	-
	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải trả ngắn hạn		
Các công ty con trong Tổng Công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	319.309.723.975	363.078.110.637
Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Tổng hợp Dầu khí	5.925.342.285	6.915.130.309
Tổng công ty Dầu Việt Nam	2.767.793.418	14.118.714.608
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	132.535.870.219	145.554.690.702
	<u>31/12/2016</u>	<u>31/12/2015</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản phải trả dài hạn		
Tổng công ty Thăm dò Khai thác Dầu khí	-	66.267.935.109

Các khoản phải trả khác

Tập đoàn Dầu khí Việt Nam	-	349.068.201.763
Tổng công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam	7.826.660.837	50.767.888.908
Công ty Điều hành Dầu khí Biển Đông	19.939.346.487	-
Các công ty con trong Tổng công ty Cổ phần Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Việt Nam	5.820.702.240	25.820.702.240

Người mua trả tiền trước

Ban Quản lý Dự án Điện lực Dầu khí Long Phú 1	791.695.089.681	1.051.381.785.330
Tổng công ty Khí Việt Nam	135.440.143.319	257.896.000.568
Tổng công ty Phân bón và Hóa chất Dầu khí	216.400.185.333	312.666.955.829

Vay dài hạn

Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đại chúng Việt Nam	20.000.000.000	314.461.188.271
---	----------------	-----------------

38. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phi tiền tệ

Tiền cổ tức đã trả cho cổ đông trong năm không bao gồm số tiền 7.583.644.573 đồng là cổ tức của các năm mà Cổ đông chưa nhận tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2016 (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 7.347.111.773 đồng). Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần thay đổi các khoản phải trả.

Trong năm 2016, Công ty mẹ góp vốn bằng tài sản thành lập Công ty TNHH MTV Dịch vụ Kỹ thuật Dầu khí Labuan với giá trị còn lại của tài sản tại ngày góp vốn là 9.055.866.278 đồng. Vì vậy, một khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh giảm trên phần lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư.

Ngoài ra, tại ngày 31 tháng 12 năm 2016, tiền thu từ lợi nhuận và cổ tức của các khoản đầu tư không bao gồm số tiền 129.064.885.750 đồng chưa được thanh toán (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 66.003.000.000 đồng); và số tiền lãi dự thu với số tiền là 5.587.025.958 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2015: 3.755.514.792 đồng).

Các giao dịch này không ảnh hưởng đến dòng tiền lưu chuyển trong niên độ kế toán và vì vậy, không được trình bày trong Báo cáo trên đây.

39. SỐ LIỆU SO SÁNH

Một số số liệu của báo cáo năm trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh số liệu của năm nay, cụ thể như sau:

	Mã số	Số đã báo cáo VNĐ	Phân loại lại VNĐ	Số sau phân loại lại VNĐ
1. Các khoản tương đương tiền	112	2.264.165.567.850	(5.282.397.356)	2.258.883.170.494
2. Phải thu dài hạn khác	216	2.015.346.485	5.282.397.356	7.297.743.841

Dương Thị Ngọc Quý
Người lập biểu

Nguyễn Quang Chánh
Phụ trách kế toán

Phan Thanh Tùng
Tổng Giám đốc

Ngày 15 tháng 3 năm 2017

Thành phố Hồ Chí Minh, CHXHCN Việt Nam